

5) Trong nhiều trường hợp, sự lạc quan không những giúp bạn khỏi bệnh tật mà còn giúp bạn giữ được tinh thần.

- optimism (u) sự lạc quan

- recover (from) (i) khỏi bệnh

- keep one's spirits up: giữ tinh thần

6) Hãy cố gắng hiểu rõ không những lời giải thích mà còn các lý lẽ nằm đằng sau chúng.

- explanation (c) lời giải thích

- reason (+for/behind) (c) lý lẽ

2. As well as (cũng như)

Ex:

- They like walking **as well as** skiing. (Họ thích đi bộ cũng như trượt tuyết)

- I often read books **as well as** listening to music in my free time. (Tôi thường đọc sách cũng như nghe nhạc vào thời gian rảnh)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Các nhà đầu tư thường quan tâm đến lợi thế cạnh tranh của một công ty cũng như tỷ suất lợi nhuận của nó.

- investor (c) nhà đầu tư

- profit margin (c) biên lợi nhuận, tỷ suất

- competitive advantage (c) lợi thế cạnh
tranh

lợi nhuận

2) Các học sinh sẽ cần có sự nhiệt tình cũng như là kỹ năng giao tiếp tốt.

- enthusiasm (u) sự nhiệt tình

- communication skills: kỹ năng giao tiếp

3) Nhiều người trong số họ có thể đối mặt với nguy cơ bị mất việc mà không được thông báo trước, cũng như không nhận được trợ cấp thất nghiệp.

- mention (t) đề cập

- in advance: trước

- run a risk of: đối mặt với nguy cơ

- unemployment benefits (plural) trợ

- notice = announcement (c) thông báo

cấp thất nghiệp

3. Besides (bên cạnh đó), furthermore/moreover/in addition/additionally (thêm vào đó/hơn nữa)

Ex:

- I do not like to go shopping. **Besides**, I haven't got any money.

(Tôi không thích đi mua sắm. Bên cạnh đó tôi cũng không có tiền)

- They knew the painting was a forgery. **Moreover**, they knew who had painted it. (Họ biết rằng bức tranh là giả. Ngoài ra họ còn biết ai đã sơn nó)

- The whole report is badly written. **Moreover**, it is inaccurate.

(Toàn bộ cái báo cáo được viết rất tệ. Thêm nữa nó còn không chính xác)

Bài tập

1) Một chế độ ăn lành mạnh và việc tập thể dục đều đặn sẽ giúp bạn giảm cân. Hơn nữa, chúng có lợi cho sức khỏe thể chất và tinh thần của bạn.

- diet (c) chế độ ăn

- beneficial (adj) có lợi

- healthy (adj) lành mạnh

- physical (adj) thể chất

- regular (adj) đều đặn

- mental (adj) tinh thần

- weight (c/u) cân nặng